Mua sắm bằng tiếng Ý

106 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Promozione** A2 /promot'tsjone/ la · số nhiều le promozioni	Khuyến mãi	B1–B2
2	**Saldi** A2 /'saldi/ il	Đợt giảm giá	B1–B2
3	**Affare** B1 /af'fare/ l' · số nhiều gli affari	Món hời	B1–B2
4	**A buon mercato** A2 /a bwɔn mer'kato/	Rẻ	B1–B2
5	**Banconota** A2 /baŋko'nɔta/ la · số nhiều le banconote	Tiền giấy	B1–B2
6	**Ricevuta** A2 /ritʃe'vuta/ la · số nhiều le ricevute	Biên nhận	B1–B2
7	**Scontrino** A1 /skon'trino/ lo · số nhiều gli scontrini	Biên lai	B1–B2
8	**Mercanteggiare** B2 /merkanted'dʒare/ ha mercanteggiato	Mặc cả	C1
9	**Pagare** A1 /pa'gare/ ha pagato	Chi trả	A1–A2
10	**Comprare** A1 /kom'prare/ ha comprato	Mua	A1–A2
11	**Spendere** A2 /'spɛndere/ ha speso · bất quy tắc	Tiêu	A1–A2
12	**Vendere** A1 /'vendere/ ha venduto	Bán	A1–A2
13	**Prezzo** A1 /'prɛttso/ il · số nhiều i prezzi	Giá	A1–A2
14	**Costo** A2 /'kɔsto/ il · số nhiều i costi	Giá thành	A1–A2
15	**Sconto** A2 /'skonto/ lo · số nhiều gli sconti	Khoản giảm giá	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Offerta** A2 /of'fɛrta/ l' · số nhiều le offerte	Lời đề nghị	A1–A2
17	**Contanti** A2 /kon'tanti/ il · số nhiều i contanti	Tiền mặt	A1–A2
18	**Garanzia** B1 /garan'tsia/ la · số nhiều le garanzie	Bảo hành	B1–B2
19	**Rimborso** B1 /rim'borso/ il · số nhiều i rimborsi	Khoản hoàn trả	B1–B2
20	**Cambio** A2 /'kambjo/ il · số nhiều i cambi	Đổi tiền	B1–B2
21	**Bancarella** B1 /baŋka'rɛlla/ la · số nhiều le bancarelle	Sạp hàng rong	B1–B2
22	**Prezzo civetta** C1 /'prɛttso tʃi'vetta/ il · số nhiều i prezzi civetta	Giá mồi nhử	C1
23	**Venditore** A2 /vendi'tore/ il · số nhiều i venditori	Nhân viên bán hàng	A1–A2
24	**Caro** A1 /'karo/	Đắt	A1–A2
25	**Costoso** A2 /kos'tozo/	Đắt tiền	A1–A2
26	**Moneta** A2 /mo'neta/ la · số nhiều le monete	Đồng tiền kim loại	A1–A2
27	**Resto** A1 /'rɛsto/ il	Tiền thối	A1–A2
28	**Supermercato** A1 /supermer'kato/ il · số nhiều i supermercati	Siêu thị	A1–A2
29	**Rateizzazione** B2 /rateiddzat'tsjone/ la · số nhiều le rateizzazioni	Kế hoạch trả góp	C1
30	**Cross-selling** C1 /ˌkrɔs'sɛlliŋg/ il	Bán chéo	C1
31	**Catalogo** B1 /ka'talogo/ il · số nhiều i cataloghi	Danh mục	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Spedizione** B1 /spedit'tsjone/ la · số nhiều le spedizioni	Vận chuyển	B1–B2
33	**Consegna** A2 /kon'seɲɲa/ la · số nhiều le consegne	Giao hàng	B1–B2
34	**Reso** B1 /'rezo/ il · số nhiều i resi	Hàng trả lại	B1–B2
35	**Tesserino fedeltà** B1 /tesse'rino fedel'ta/ il · số nhiều i tesserini fedeltà	Thẻ tích điểm	B1–B2
36	**Punti fedeltà** B1 /'punti fedel'ta/ il · số nhiều i punti fedeltà	Điểm tích lũy	B1–B2
37	**Contrassegno** B2 /kontras'seɲɲo/ il	Hình thức trả khi nhận	C1
38	**Mercato** A1 /mer'kato/ il · số nhiều i mercati	Chợ	A1–A2
39	**Centro commerciale** A2 /'tʃɛntro kommer'tʃale/ il · số nhiều i centri commerciali	Trung tâm mua sắm	A1–A2
40	**Prenotare** A1 /preno'tare/ ha prenotato	Đặt trước	A1–A2
41	**Ordinare** A1 /ordi'nare/ ha ordinato	Đặt hàng	A1–A2
42	**Pacco** A2 /'pakko/ il · số nhiều i pacchi	Bưu kiện	A1–A2
43	**Fare shopping** A1 /'fare 'ʃɔppiŋg/	Đi mua sắm	A1–A2
44	**Andare per negozi** A2 /an'dare per ne'gɔttsi/	Đi dạo các cửa hàng	B1–B2
45	**Buono sconto** A2 /'bwɔno 'skonto/ il · số nhiều i buoni sconto	Phiếu giảm giá	B1–B2
46	**Codice promozionale** B1 /'kɔditʃe promottsjo'nale/ il · số nhiều i codici promozionali	Mã khuyến mại	B1–B2
47	**Raccolta punti** B1 /rak'kɔlta 'punti/ la · số nhiều le raccolte punti	Thu thập điểm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Budget** B1 /'baddʒet/ il · số nhiều i budget	Ngân sách	B1–B2
49	**Contrattare** B1 /kontrat'tare/ ha contrattato	Ngã giá	B1–B2
50	**Trattare sul prezzo** B1 /trat'tare sul 'prɛttso/	Thương lượng giá cả	B1–B2
51	**Svendita** B1 /'zvendita/ la · số nhiều le svendite	Bán xả hàng	B1–B2
52	**Rapporto qualità-prezzo** B1 /rap'pɔrto kwali'ta p'prɛttso/ il · số nhiều i rapporti qualità-prezzo	Giá trị đồng tiền	B1–B2
53	**Outlet** B1 /'autlet/ l' · số nhiều gli outlet	Cửa hàng outlet	B1–B2
54	**Imperdibile** B2 /imper'dibile/	Không thể bỏ lỡ	B1–B2
55	**Saldo di fine stagione** B1 /'saldo di 'fine sta'dʒone/ il · số nhiều i saldi di fine stagione	Giảm giá cuối mùa	B1–B2
56	**Confronto prezzi** B1 /kon'fronto 'prɛttsi/ il · số nhiều i confronti prezzi	So sánh giá	B1–B2
57	**Abbonamento mensile** A2 /abbona'mento men'sile/ l' · số nhiều gli abbonamenti mensili	Đăng ký hàng tháng	B1–B2
58	**Disponibilità** B1 /disponibili'ta/ la	Khả dụng	B1–B2
59	**Saldo stagionale** A2 /'saldo stadʒo'nale/ il · số nhiều i saldi stagionali	Giảm giá theo mùa	B1–B2
60	**Edizione limitata** B1 /edit'tsjone limi'tata/ l' · số nhiều le edizioni limitate	Phiên bản giới hạn	B1–B2
61	**Acquistare** A2 /akkwi'stare/ ha acquistato	Mua sắm	A1–A2
62	**Coupon** B1 /ku'pɔn/ il · số nhiều i coupon	Phiếu khuyến mãi	A1–A2
63	**Prezzo al chilo** A1 /'prɛttso al 'kilo/ il · số nhiều i prezzi al chilo	Giá mỗi kg	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Prezzo al metro** A2 /'prɛttso al 'mɛtro/ il · số nhiều i prezzi al metro	Giá mỗi mét	A1–A2
65	**Banco della frutta** A2 /'baŋko della 'frutta/ il · số nhiều i banchi della frutta	Quầy trái cây	A1–A2
66	**Lista desideri** B1 /'lista dezi'dɛri/ la · số nhiều le liste desideri	Danh sách mong muốn	A1–A2
67	**Fattura** B1 /fat'tura/ la · số nhiều le fatture	Hóa đơn chứng từ	B1–B2
68	**Acquirente** B2 /akkwi'rɛnte/ l' · số nhiều gli acquirenti / le acquirenti	Người mua	B1–B2
69	**Assortimento** B1 /assorti'mento/ l' · số nhiều gli assortimenti	Tập hợp chủng loại hàng	B1–B2
70	**Cashback** B2 /'kɛʃbɛk/ il	Hoàn tiền khuyến mãi	B1–B2
71	**IVA** B1 /'iva/ l'	Thuế GTGT	B1–B2
72	**Prezzo al litro** A2 /'prɛttso al 'litro/ il · số nhiều i prezzi al litro	Giá mỗi lít	A1–A2
73	**Metà prezzo** A2 /me'ta p'prɛttso/ la	Nửa giá	A1–A2
74	**Due per uno** A2 /'due per 'uno/	Mua một được hai	A1–A2
75	**Paghi uno prendi due** A2 /'pagi 'uno 'prɛndi 'due/	Mua một tặng một	A1–A2
76	**Sconto quantità** B2 /'skonto kwanti'ta/ lo · số nhiều gli sconti quantità	Giảm giá theo số lượng	A1–A2
77	**Ordine minimo** B1 /'ɔrdine 'minimo/ l' · số nhiều gli ordini minimi	Đơn hàng tối thiểu	A1–A2
78	**Negoziare** B2 /negot'tsjare/ ha negoziato	Thương lượng	B1–B2
79	**Listino** B1 /li'stino/ il · số nhiều i listini	Bảng giá	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Politica di reso** B1 /po'litika di 'rezo/ la · số nhiều le politiche di reso	Chính sách hoàn trả	B1–B2
81	**Bilancio** B2 /bi'lantʃo/ il · số nhiều i bilanci	Bảng cân đối kế toán	B1–B2
82	**Liquidazione** B1 /likwidat'tsjone/ la · số nhiều le liquidazioni	Thanh lý	B1–B2
83	**Irripetibile** B2 /irripe'tibile/	Không thể lặp lại	B1–B2
84	**Ribasso** B2 /ri'basso/ il · số nhiều i ribassi	Sự hạ giá	B1–B2
85	**Inflazione** B2 /inflat'tsjone/ l' · số nhiều le inflazioni	Lạm phát	B1–B2
86	**Deflazione** C1 /deflat'tsjone/ la	Giảm phát	B1–B2
87	**Diritti del consumatore** B2 /di'ritti del konsuma'tore/ il · số nhiều i diritti del consumatore	Quyền của người tiêu dùng	B1–B2
88	**Fattura dettagliata** B1 /fat'tura dettaʎ'ʎata/ la · số nhiều le fatture dettagliate	Hóa đơn chi tiết	B1–B2
89	**Caparra** B1 /ka'parra/ la · số nhiều le caparre	Tiền cọc	B1–B2
90	**Pagamento rateale** B2 /paga'mento rate'ale/ il · số nhiều i pagamenti rateali	Thanh toán theo từng đợt	B1–B2
91	**Saldo** B1 /'saldo/ il · số nhiều i saldi	Số tiền còn lại	B1–B2
92	**Tracciamento** B2 /trattʃa'mento/ il · số nhiều i tracciamenti	Theo dõi	B1–B2
93	**Limite di spesa** B1 /'limite di 'speza/ il · số nhiều i limiti di spesa	Giới hạn chi tiêu	B1–B2
94	**Sottocosto** B1 /sotto'kɔsto/	Dưới giá thành	B1–B2
95	**Sconto promozionale** B1 /'skonto promottsjo'nale/ lo · số nhiều gli sconti promozionali	Giảm giá khuyến mại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**Sconto fedeltà** B1 /'skonto fedel'ta/ lo · số nhiều gli sconti fedeltà	Giảm giá cho khách hàng thân thiết	B1–B2
97	**Scontrino elettronico** B1 /skon'trino elet'trɔniko/ lo · số nhiều gli scontrini elettronici	hóa đơn bán lẻ điện tử	B1–B2
98	**Tasso zero** B1 /'tasso 'dzɛro/ il · số nhiều i tassi zero	Lãi suất bằng không	B1–B2
99	**Prezzo di apertura** B2 /'prɛttso di aper'tura/ il · số nhiều i prezzi di apertura	Giá mở cửa	B1–B2
100	**Value for money** C1 /'vɛlju for 'mani/ il	Giá trị đồng tiền	B1–B2
101	**Comparatore online** B2 /kompara'tore on'lain/ il · số nhiều i comparatori online	Trang so sánh giá trực tuyến	B1–B2
102	**Sconto cassa** B2 /'skonto 'kassa/ lo · số nhiều gli sconti cassa	Giảm giá tiền mặt	B1–B2
103	**Sconto commerciale** B2 /'skonto kommer'tʃale/ lo · số nhiều gli sconti commerciali	Chiết khấu thương mại	B1–B2
104	**Pack premium** B2 /'pɛk 'prɛmjum/ il · số nhiều i pack premium	Gói cao cấp	B1–B2
105	**Versione deluxe** B2 /ver'sjone de'luks/ la · số nhiều le versioni deluxe	Phiên bản cao cấp	B1–B2
106	**Preorder esclusivo** B2 /pri'ɔrder esklu'zivo/ il · số nhiều i preorder esclusivi	Đặt hàng trước độc quyền	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/164-mua-sam
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639